

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN L
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 37/2023/HNGĐ-ST.

Ngày: 24-4-2023.

“V/v Ly hôn; Tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn giữa chị Nguyễn Thị
Bé H và anh Trần Văn K”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L, TỈNH ĐỒNG THÁP

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Mỹ Xuân.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Vạn Thế.**
- Bà Nguyễn Kim Huyền.**

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Hồng Pha - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 24 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở của Tòa án nhân dân huyện L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: **416/2022/TLST-HNGĐ**, ngày **14 tháng 12 năm 2022**, về “Ly hôn; tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: **55/2023/QĐXXST-HNGĐ**, ngày **20 tháng 3 năm 2023**, và Quyết định hoãn phiên tòa số **48/2023/QĐST-HNGĐ**, ngày **06 tháng 4 năm 2023**, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị Bé H, sinh năm 1989; Nơi thường trú: Số 210, ấp B, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; Địa chỉ liên hệ: Số 10, ấp B, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; Chị H vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- **Bị đơn:** Anh Trần Văn K, sinh năm 1980; Địa chỉ: Số 210, ấp B, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Anh K vắng mặt tại phiên tòa không rõ lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 21/11/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bé H trình bày:

Chị H và anh K sống chung như vợ chồng từ năm 2008, sau đó đi đến hôn nhân, đến năm 2010 chị H và anh K đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 67, ngày 29/6/2010. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến tháng 4/2022 bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng về quan điểm sống, kinh tế gia đình gặp nhiều khó khăn dẫn đến vợ chồng thường xuyên

cãi vả. Vợ chồng chị H, anh K thật sự không còn chung sống với nhau từ tháng 4/2022. Đến nay, chị H và anh K vẫn không hàn gắn được tình cảm để về chung sống với nhau.

Quá trình sống chung chị H và anh K có 02 con chung tên Trần Thị Dương Khánh N, sinh ngày 30/8/2009 và Trần Gia H, sinh ngày 01/7/2014; Từ khi vợ chồng không còn chung sống đến nay, cháu N và cháu H sống cùng và do anh K trực tiếp nuôi dưỡng.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bé H cho rằng chị H không còn tình cảm với anh Trần Văn K, nên chị H yêu cầu ly hôn với anh K; Về con chung, chị H yêu cầu được giao cả hai con tên Trần Thị Dương Khánh N và Trần Gia H cho anh K tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng; chị H không có nghĩa vụ đóng góp (cấp dưỡng) nuôi hai con chung là cháu N và cháu H cùng anh K. Về tài sản chung, nợ chung, chị H không yêu cầu giải quyết. Nguyên đơn là chị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn là anh Trần Văn K đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, bản photo đơn khởi kiện cùng các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn và các văn bản tố tụng khác. Nhưng bị đơn không gửi văn bản ghi ý kiến cho Tòa án. Đồng thời anh K cũng không có mặt tại Tòa án khi được Tòa án triệu tập hợp lệ để giải quyết vụ án, cũng như tham gia phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Việc chị Nguyễn Thị Bé H xin ly hôn anh Trần Văn K là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa chị H và anh K thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện, quy định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Do anh K có địa chỉ thường trú tại số 210 ấp B, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Nên Tòa án nhân dân huyện L thụ lý và giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với chị H là nguyên đơn, anh K là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, nhưng chị H có đơn xin xét xử vắng mặt và anh K vắng mặt không rõ lý do. Do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị H và anh K theo thủ tục xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng là phù hợp với quy định tại các Điều 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân:

Việc chị Nguyễn Thị Bé H và anh Trần Văn K đăng ký kết hôn vào ngày 29/6/2010 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp có Giấy chứng nhận kết hôn số 67 của Ủy ban nhân dân xã T là chứng cứ chứng minh. Vì thế, có đủ cơ sở để xác định việc đăng ký kết hôn của chị H và anh K đã đảm bảo các điều kiện kết hôn và tuân thủ quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình tại thời điểm đăng ký kết hôn, nên được Tòa án công nhận là vợ chồng hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định về tình nghĩa vợ chồng:

“1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.”

Tuy nhiên, sau khi cưới chị H và anh K sống chung hạnh phúc một thời gian thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, đến tháng 4/2022 vợ chồng không còn sống chung và quan tâm nhau. Cho đến nay vợ chồng vẫn không thể hàn gắn được tình cảm. Do không còn tình cảm với anh K nên chị H đã thực hiện quyền yêu cầu ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân gia đình.

Khi Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, đã tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng cho anh K tại địa chỉ mà chị H đã cung cấp trong đơn khởi kiện. Anh K cũng được Tòa án thông báo toàn bộ nội dung yêu cầu của chị H trong vụ án, cũng như thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 21/02/2023 của Tòa án đối với vụ án. Nhưng anh K không cung cấp ý kiến phản bác, không cung cấp tài liệu chứng cứ gì và cũng không có mặt tại Tòa án để giải quyết vụ án nên Tòa án căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án là phù hợp với quy định tại các điều 91, 96 Bộ luật tố tụng dân sự. Mọi hậu quả pháp lý từ việc vắng mặt và không thực hiện nghĩa vụ chứng minh của mình, anh K phải tự chịu. Hành động của anh K còn cho thấy anh K không quan tâm đến cuộc hôn nhân này và cũng không có thiện chí đoàn tụ để tiếp tục xây dựng hạnh phúc gia đình cùng chị H. Từ đó, xác định chị H và anh K đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Từ những nhận định nêu trên đã đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bé H để cho vợ chồng chị H và anh K ly hôn là phù hợp với quy tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về nuôi con chung: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, anh K đã không đưa ra ý kiến phản bác đối với lời trình bày của chị H về con chung cho thấy đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

Khi sống chung với anh K cháu N và cháu H phát triển bình thường cho thấy anh K vẫn đảm bảo điều kiện trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu. Yêu cầu của chị H về việc nuôi con chung, anh K không có ý kiến phản đối, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị H về nuôi con chung. Cụ thể giao cả hai con chung là cháu N và cháu H cho anh K tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp nguyện vọng của cháu N, cháu H và đảm bảo được sự ổn định về điều kiện sống của các cháu.

Do chị H không tự nguyện đóng góp chi phí (cấp dưỡng) nuôi các con chung; anh K cũng không có ý kiến gì về chi phí đóng góp (cấp dưỡng) nuôi các con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét về chi phí đóng góp (cấp dưỡng) nuôi các con chung của chị H và anh K.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 81; cha mẹ không trực tiếp nuôi con sau ly hôn có các nghĩa vụ và quyền được quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình. Về quyền và căn cứ yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về chia tài sản: Do chị Nguyễn Thị Bé H và anh Trần Văn K không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Do chị Nguyễn Thị Bé H và anh Trần Văn K không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Bé H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[7] Về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo thực hiện theo quy định tại các điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 19, 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình; Các điều 28, 35, 39, 91, 96, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân:

Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Bé H và anh Trần Văn K.

2. Về nuôi con chung:

Giao con chung tên Trần Thị Dương Khánh N, sinh ngày 30/8/2009 và Trần Gia H, sinh ngày 01/7/2014 cho anh Trần Văn K tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng (hiện cháu N và cháu H đang do anh K trực tiếp nuôi dưỡng). Chị H không có nghĩa vụ đóng góp (cấp dưỡng) nuôi hai con chung tên N và Hân cùng anh K.

Người trực tiếp nuôi con và các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Người không trực tiếp nuôi không được lạm dụng việc chăm nom gây khó khăn, cản trở việc trực tiếp chăm sóc giáo dục con chung của người trực tiếp nuôi con.

3. Về chia tài sản: Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

5. Về án phí:

Chị Nguyễn Thị Bé H phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số **0016283** ngày **12 tháng 12 năm 2022** của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L (Chị H đã nộp đủ án phí).

Chị Nguyễn Thị Bé H và anh Trần Văn K có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện L;
- CC.THADS huyện L;
- UBND xã T;
- (GCNKH số 67, ngày 29/6/2010)
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VPTA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Hà Thị Mỹ Xuân